

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		295 013 214 190	295 986 201 539
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 362 579 478	16 306 153 701
1. Tiền	111	V1	1 462 579 478	5 906 153 701
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 900 000 000	10 400 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		222 898 824 468	222 898 824 468
1. Chứng khoán kinh doanh	121		204 909 250 811	206 535 085 811
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(197 678 704 612)	(199 304 539 612)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	215 668 278 269	215 668 278 269
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33 749 402 463	33 773 257 258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	190 284 508 329	190 284 508 329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341 367 426	341 367 426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	23 853 264 920	23 890 088 015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(180 729 738 212)	(180 742 706 512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17 657 224 800	17 657 224 800
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17 657 224 800	17 657 224 800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 345 182 981	5 350 741 312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	86	5 558 417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5 345 182 895	5 345 182 895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		14 774 067 934	14 841 234 823
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		22 333 769	28 917 107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	22 333 769	28 917 107
- Nguyên giá	222		1 035 248 364	1 035 248 364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 012 914 595)	(1 006 331 257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		87 347 150	87 347 150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87 347 150)	(87 347 150)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			



Chi tiêu	Mã số	Thuyếtmin h	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	14 527 400 000	14 527 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14 527 400 000	14 527 400 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		224 334 165	284 917 716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	224 334 165	284 917 716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		309 787 282 124	310 827 436 362
C-Nợ phải trả	300		483 788 750 752	484 803 275 561
I- Nợ ngắn hạn	310		469 261 350 752	470 275 875 561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	97 614 754 497	97 614 754 497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90 047 637	90 047 637
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	1 443 405 059	1 454 102 674
4. Phải trả người lao động	314		129 964 822	598 328 252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	51 016 393	232 716 393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	369 980 268 188	370 334 031 952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(48 105 844)	(48 105 844)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		14 527 400 000	14 527 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	14 527 400 000	14 527 400 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		(174 001 468 628)	(173 975 839 199)
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	(174 001 468 628)	(173 975 839 199)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300 000 000 000	300 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 051 994 155	2 051 994 155

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 025 997 077	1 025 997 077
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(477 079 459 860)	(477 053 830 431)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(477 053 830 431)	(150 093 580 956)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25 629 429)	(326 960 249 475)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		309 787 282 124	310 827 436 362

Ngày 14 Tháng 07 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Trịnh Thị Thanh

Nguyễn Thanh Bình

CHỦ TỊCH HĐQT
Dương Minh Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

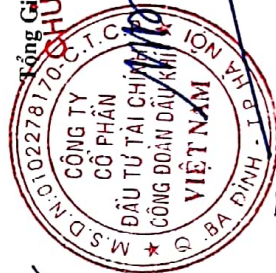
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			184 520	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10				184 520	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20				184 520	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	101 040 762	153 682 049	206 092 569	275 802 815
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1 625 375 571)		(1 624 879 999)	632 314
8. Chi phí bán hàng	23					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	VI.8	1 057 084 678	1 061 786 483	1 856 786 517	1 855 005 742
11. Thu nhập khác	31	VI.6	669 331 655	(908 104 434)	(25 629 429)	(1 579 835 241)
12. Chi phí khác	32	VI.7				5 086 759
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		669 331 655	(908 104 434)	(25 629 429)	5 086 759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		669 331 655	(908 104 434)	(25 629 429)	(1 574 748 482)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 14 Tháng 07 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc HĐQT



Tính Thị Thanh
Nguyễn Thanh Bình
Đương Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(199 528 000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(447 516 144)	(1 194 856 718)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		200 001 100	4 624 073 852
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(696 462 070)	(5 533 210 958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(943 977 114)	(2 303 521 824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5 086 759
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101 040 762	275 802 815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		101 040 762	280 889 574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(842 936 352)	(2 022 632 250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 205 515 830	14 535 822 219
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		15 362 579 478	13 840 644 403

Ngày 14 Tháng 07 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thanh

Nguyễn Thanh Bình



CHỦ TỊCH HĐQT
Đương Minh Đức